

KẾT QUẢ CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thiện Tín)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2025	TH 6 tháng đầu năm 2025	TH 9 tháng đầu năm 2025	9 tháng So với KH năm 2025 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
I	Chỉ tiêu kinh tế					
1	Tổng GTSX theo giá SS 2010 (Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	1.233,77	644,56	952,15	77,17
	Khu vực Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	291,37	135,97	230,88	79,24
	Khu vực Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	456,50	240,00	352,87	77,30
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	146,60	76,94	113,54	77,45
	+ Xây dựng		309,90	163,06	239,33	77,23
	Khu vực Dịch vụ	Tỷ đồng	485,90	268,59	368,40	75,82
2	Cơ cấu kinh tế		100,00	100,00	100,00	100,00
	- Nông, lâm, thủy sản	%	26,31	26,31	26,40	100,34
	- Công nghiệp, xây dựng	%	35,98	35,98	35,40	98,39
	- Dịch vụ	%	37,71	37,71	38,20	101,30
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr. đồng	57,91			Chưa đến kỳ đánh giá
4	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	8.411,38	4.699,82	8.523,00	101,33
	Trong đó : Thóc	Tấn	7.370,17	4.107,07	7.470,0	101,35
	Ngô	Tấn	1.041,21	592,75	1.053,0	101,13
	Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa cả năm DT	Ha	1.119,50	604,50	1.119,5	100,00
	NS	Tạ/ha	65,83	67,94	66,7	101,31
	SL	Tấn	7.370,17	4.107,07	7.470,0	101,35
	+ Ngô cả năm DT	Ha	156,00	87,00	156,0	100,00
	NS	Tạ/ha	66,74	68,13	67,5	101,06
	SL	Tấn	1.041,21	592,75	1.053,0	101,13
	+ Cây lạc DT	Ha	120,00	157,00	115,0	95,83
	NS	Tạ/ha	25,46	-	25,5	100,16
	SL	Tấn	305,50		293,5	96,07
	+ Đậu các loại DT	Ha	55,30	40,31	55,30	100,00
	NS	Tạ/ha	18,98	19,39	18,98	100,00
	SL	Tấn	104,95	78,15	104,95	100,00
	+ Rau các loại DT	Ha	141,50	73,50	121,00	85,51
	NS	Tạ/ha	173,20	176,33	172,11	99,37
	SL	Tấn	2.450,80	1.296,00	2.082,50	84,97
	- Tổng đàn trâu	Con	1.029,0	1.029,0	1.029,0	100,00

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2025	TH 6 tháng đầu năm 2025	TH 9 tháng đầu năm 2025	9 tháng So với KH năm 2025 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
	- Tổng đàn bò	Con	7.139,0	7.139,0	7.139,0	100,00
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bò lai</i>	%	98,30	98,30	98,30	100,00
	- Tổng đàn lợn	Con	12.911,0	12.911,0	10.607,00	82,15
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
5	Lâm nghiệp					
	- Diện tích trồng rừng mới tập trung	Ha	679,40	363,43	475,58	70,00
	<i>Trong đó: - Rừng phòng hộ</i>	Ha				
	<i>- Rừng sản xuất</i>	Ha	679,40	363,43	475,58	70,00
6	Thủy sản					
	+ Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	14,11	7,75	9,90	70,18
	+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	14,11	7,75	9,90	70,18
	+ Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn				
7	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	666,64	333,32	666,64	100,00
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiến cố	Ha	666,64	333,32	666,64	100,00
8	Thu ngân sách địa phương		72.766,00	39.257,00	58.947,60	81,01
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	936,00	1.055,27	1.932,30	206,44
	<i>Trong đó, Thu từ tiền sử dụng đất</i>	Triệu đồng				
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Triệu đồng	718,000	1.055,27	1.110,50	154,67
	<i>Trong đó:</i>					
	+ Các khoản thu NSDP hưởng 100%	Triệu đồng	661,00	494,51	520,30	78,71
	+ Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 93%	Triệu đồng	57,00	560,76	590,20	1.035,44
9	Chi ngân sách	Triệu đồng	72.766,00	24.988,25	49.442,92	67,95
	- Chi cân đối ngân sách	Triệu đồng	72.766,00	24.988,25	49.442,92	67,95
	Trong đó: + Chi đầu tư	Triệu đồng	0,000	9,88	9,88	
	+ Chi thường xuyên	Triệu đồng	72.766,000	24.978,37	49.433,04	67,93
11	Tiêu chí về nông thôn mới					
	Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới (lũy kế)	xã	1	1	1	
	Phấn đấu xây dựng xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao	xã				
II	Chỉ tiêu Văn hóa - Xã hội					
1	Số học sinh đầu năm học					
	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	540	540	540	100,00
	Giáo dục phổ thông công lập	Học sinh				
	- Tiểu học	Học sinh	1.102	1.102	1.102	100,00

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2025	TH 6 tháng đầu năm 2025	TH 9 tháng đầu năm 2025	9 tháng So với KH năm 2025 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
	- THCS	Học sinh	839	839	839	100,00
	- Trung học phổ thông	Học sinh				
2	Giữ vững số xã, TT đạt PCGD TH, THCS và giáo dục MN cho trẻ em 5 tuổi	Xã, TT	PCGDMN: Đạt, PCGDTH: Mức độ 3 và PCGDTHCS MDD , XMC: Mức độ 2	PCGDMN: Đạt, PCGDTH: Mức độ 3 và PCGDTHCS MDD , XMC: Mức độ 2	PCGDMN: Đạt, PCGDTH: Mức độ 3 và PCGDTHCS MDD , XMC: Mức độ 2	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)	Trường	9	9	9	100,00
	<i>Trong đó:</i>					
	Mẫu giáo	Trường	3	3	3	100,00
	Tiểu học	Trường	3	3	3	
	THCS	Trường	3	3	3	
4	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	3.770	3.770	3.770	
5	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa	%	19	19	19	
6	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt TCVH	%				
7	Dân số trung bình	Người	17.000,00	17.000,00	17.000,00	100,00
8	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	2,00	1,21	1,29	64,50
9	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	0,05	0,02	0,03	60,00
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng)	%	<6	5.60	<6	100,00
11	Tổng số giường bệnh	Giường	7,00	7,00	7,00	100,00
12	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường bệnh trạm y tế cấp xã)		7,00	7,00	7,00	100,00
13	Số bác sĩ/vận dân		3,00	3,00	3,00	100,00
14	Xã đạt chuẩn Quốc gia về YT	Xã, TT	1	1	1	100,00
15	Tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,37	95	95	100,00
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia BHXH trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3	3	3	100
17	Tổng số hộ	Hộ				
18	Tổng số hộ nghèo	Hộ	145	145,00	143,00	
19	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ				
20	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%				
21	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	Điểm %				

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2025	TH 6 tháng đầu năm 2025	TH 9 tháng đầu năm 2025	9 tháng So với KH năm 2025 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
22	Số lao động có việc làm tăng thêm	LĐ	200	137	137	68,50
	<i>Trong đó: Lao động đi làm việc tại các nước theo hợp đồng</i>	<i>LĐ</i>				
23	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	0,70-0,75	0,73	0,73	97,33
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%				
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%				
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100
	<i>Trong đó: Sử dụng nước sạch</i>	%	75,00	75,00	75,00	100
4	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%				
5	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn	%	100	100	100	100
6	Tỷ lệ diện tích cây xanh ở TT thị trấn và các cơ quan trên DT trồng	%				
D	Chỉ tiêu quốc phòng, an ninh					
1	Xây dựng xã, thị trấn đạt vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%	100	100	100	100
	<i>Trong đó, xã, thị trấn đạt vững mạnh toàn diện</i>	%				
2	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm	%	100	100	100	100
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm	%	100	100	100	100
3	Tỷ lệ giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo	%	90	90	90	100